

BIỂU QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 63/BC-UBND ngày 14/6/2023 của UBND xã Minh Đức)

| STT        | Nội dung thu                                | Dự toán                      | Thực hiện năm 2022           | So sánh TH và DT (%) |
|------------|---------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------|
|            | <b><u>Tổng thu NSX</u></b>                  | <b><u>21,718,966,970</u></b> | <b><u>22,377,793,431</u></b> | <b><u>103.03</u></b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                   | <b>1,990,977,470</b>         | <b>2,326,022,391</b>         | <b>116.83</b>        |
| 1          | Phí và lệ phí                               | 31,000,000                   | 17,931,000                   | 57.84                |
| 2          | Thu từ quỹ đất công ích và đất công         | 80,000,000                   | 144,311,300                  | 180.39               |
| 3          | Thu hỗ trợ khi NN thu hồi đất (đất CĐ)      |                              | 358,754,000                  |                      |
| 4          | Đóng góp TN của các tổ chức cá nhân         |                              | 12,640,000                   |                      |
| 5          | Thu khác                                    | 95,000,000                   | 7,408,621                    | 7.80                 |
| 6          | Thu chuyển nguồn                            | 1,784,977,470                | 1,784,977,470                | 100.00               |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %</b> | <b>2,967,223,500</b>         | <b>3,291,005,040</b>         | <b>110.91</b>        |
| 1          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp            | 12,000,000                   | 221,830,200                  | 1,848.59             |
| 2          | Thuế thu nhập cá nhân                       | 60,000,000                   | 17,705,259                   | 29.51                |
| 3          | Thuế môn bài                                | 15,000,000                   | 12,600,000                   | 84.00                |
| 4          | Thuế GTGT                                   | 120,000,000                  | 37,627,518                   | 31.36                |
| 5          | Lệ phí trước bạ nhà, đất                    | 40,000,000                   | 281,018,563                  | 702.55               |
| 6          | Thu tiền sử dụng đất                        | 2,720,223,500                | 2,720,223,500                | 100.00               |
| <b>III</b> | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>    | <b>16,760,766,000</b>        | <b>16,760,766,000</b>        | <b>100.00</b>        |
| 1          | Thu bổ sung cân đối từ NS cấp trên          | 4,465,000,000                | 4,465,000,000                | 100.00               |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên      | 12,295,766,000               | 12,295,766,000               | 100.00               |

**BIỂU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số 63/BC-UBND ngày 14/6/2023 của UBND xã Minh Đức)

| STT        | Nội dung chi                                | Dự toán               | Thực hiện năm 2022    | So sánh TH và DT (%) |
|------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|            | <b>Tổng chi NSX (A+B)</b>                   | <b>21,718,966,970</b> | <b>22,377,793,431</b> | <b>103.03%</b>       |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                | <b>15,675,611,000</b> | <b>15,675,611,000</b> | <b>100.00</b>        |
| 1          | Chi XD trường học                           | 4,978,253,000         | 4,978,253,000         | 100.00               |
| 2          | Chi XD đường giao thông                     | 2,038,636,000         | 2,038,636,000         | 100.00               |
| 3          | Chi XD nhà văn hóa                          | 1,000,000,000         | 1,000,000,000         | 100.00               |
| 4          | Chi XD sân thể thao                         | 3,150,817,000         | 3,150,817,000         | 100.00               |
| 5          | Chi XD các khu dân cư                       | 4,507,905,000         | 4,507,905,000         | 100.00               |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                     | <b>6,043,355,970</b>  | <b>6,146,079,420</b>  | <b>101.70</b>        |
| <b>1</b>   | <b>Chi DQTV, an ninh trật tự</b>            | <b>683,360,000</b>    | <b>681,690,200</b>    | <b>99.76</b>         |
|            | - Chi dân quân tự vệ                        | 482,490,000           | 482,463,200           | 99.99                |
|            | - Chi an ninh trật tự                       | 200,870,000           | 199,227,000           | 99.18                |
| <b>2</b>   | <b>Chi SN y tế</b>                          | <b>11,700,000</b>     | <b>7,697,000</b>      | <b>65.79</b>         |
| <b>3</b>   | <b>Chi SN văn hoá, thông tin</b>            | <b>49,000,000</b>     | <b>47,789,100</b>     | <b>97.53</b>         |
| <b>4</b>   | <b>Chi SN truyền thanh</b>                  | <b>75,760,000</b>     | <b>75,721,260</b>     | <b>99.95</b>         |
| <b>5</b>   | <b>Chi SN thể dục, thể thao</b>             | <b>15,000,000</b>     | <b>10,626,400</b>     | <b>70.84</b>         |
| <b>6</b>   | <b>Chi bảo vệ môi trường</b>                |                       | <b>130,680,000</b>    |                      |
| <b>7</b>   | <b>Chi SN kinh tế</b>                       | <b>94,713,000</b>     | <b>94,461,100</b>     | <b>99.73</b>         |
|            | - SN giao thông                             | 21,240,000            | 21,136,300            | 99.51                |
|            | - SN nông - lâm - thủy lợi                  | 73,473,000            | 73,324,800            | 99.80                |
| <b>8</b>   | <b>Chi SN xã hội</b>                        | <b>112,164,000</b>    | <b>112,164,000</b>    | <b>100.00</b>        |
| <b>9</b>   | <b>Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể</b>             | <b>5,001,658,970</b>  | <b>4,985,250,360</b>  | <b>99.67</b>         |
|            | - Quản lý NN (HĐND, UBND)                   | 2,683,272,000         | 2,683,069,200         | 99.99                |
|            | - Đảng CSVN                                 | 632,350,000           | 617,426,120           | 97.64                |
|            | - Mặt trận Tổ quốc VN                       | 383,382,970           | 382,335,560           | 99.73                |
|            | - Đoàn thanh niên CSHCM                     | 154,393,000           | 154,387,520           | 100.00               |
|            | - Hội phụ nữ VN                             | 116,016,000           | 116,007,380           | 99.99                |
|            | - Hội cựu chiến binh VN                     | 111,105,000           | 111,071,600           | 99.97                |
|            | - Hội nông dân VN                           | 133,942,000           | 133,898,880           | 99.97                |
|            | - Chi các tổ chức xã hội khác               | 207,198,000           | 207,054,100           | 99.93                |
|            | - Chi XD, SC nhà ở người có công            | 580,000,000           | 580,000,000           | 100.00               |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn</b>                     |                       | <b>492,530,511</b>    |                      |
| <b>IV</b>  | <b>Chi kết dư NS năm 2022 sang năm 2023</b> |                       | <b>63,572,500</b>     |                      |